

Số: **40** /2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 19/TTr-STC ngày 12 tháng 8 năm 2016 về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 141/BC-STP ngày 05 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu phí và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

a) Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Quyết định này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

b) Người nộp phí là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cụ thể như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và được phân chia như sau:

- 50% cho ngân sách cấp xã để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản;

- 50% cho ngân sách huyện, thành phố để điều tiết hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại các khu vực bị ảnh hưởng trong địa bàn huyện, thành phố do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

b) Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

a) Phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên và tự nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước nơi khai thác khoáng sản theo đúng quy định tại Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai

thác khoáng sản. Tổ chức, cá nhân phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

b) Chấp hành đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán theo quy định của Nhà nước áp dụng đối với từng loại đối tượng.

c) Cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hóa đơn và hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tính và nộp phí khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra, kiểm tra hoặc khi phát hiện đối tượng nộp phí có dấu hiệu vi phạm.

2. Trách nhiệm của cơ quan Thuế

a) Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện kê khai, nộp phí theo quy định.

b) Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán thì cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan chức năng ở địa phương, căn cứ vào tình hình khai thác khoáng sản của từng đối tượng nộp phí để ấn định số lượng khoáng sản khai thác và xác định số phí phải nộp theo quy định.

c) Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

d) Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo quy định.

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

e) Công khai số nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thuế công khai tình hình thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

4. Trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố

a) Cung cấp thông tin, tài liệu về các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan Thuế.

b) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế trong việc quản lý các đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2016 và thay thế Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Thông tin và Truyền Thông, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh373).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HÓ CHỦ TỊCH

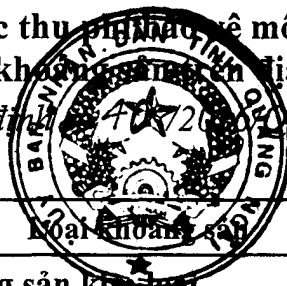


Đặng Văn Minh

Phụ lục

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và khai thác đá làm vật liệu xây dựng địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 407/2016/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh)



TT	Mô tả khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	2.500
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng (cát xây, tô)	m ³	4.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
8	Cát trắng	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
	Riêng cát nhiễm mặn	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Thạch cao	m ³	2.500
13	Cao lanh, phen-sơ-pát (fenspat)	m ³	6.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nit (granit) cho mục đích khác	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
22	Than các loại	Tấn	8.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000